

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST
Ngày 18/4/2018.
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Dân.

Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Mỹ Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2018; về việc: Tranh chấp ly hôn, nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/3/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị B T, sinh năm 1989.

HKTT: Ấp TN, xã T Tr, huyện T T, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ: Ấp BC, HL, huyện T T, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông Đặng Văn T N, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp TN, xã T Tr, huyện T T, tỉnh Sóc Trăng.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/12/2017, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đoàn Thị B T trình bày: Tôi và ông N kết hôn, được UBND xã T

Tr, huyện T T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/01/2013. Cuộc sống hôn nhân không quá hạnh phúc do mẹ chồng khó khăn, thường chửi và đuổi tôi đi, bản thân tôi thương chồng nên cố chịu đựng nhưng ông N cũng không lo cho vợ con, có nhiều lời xúc phạm danh dự và khi tôi đề nghị ra sống riêng không được ông N đồng ý, tôi về nhà cha và mẹ ruột sống cách đây 02 năm và ly thân từ đó đến nay, trong khi ly thân đã nhiều lần cho ông N cơ hội sửa đổi nhưng ông N không thay đổi nên không thể hàn gắn được. Chúng tôi có 02 người con chung tên Đặng Thị Kiều T1, sinh ngày 20/7/2011 và Đặng Thị Kiều T2, sinh ngày 13/02/2015 đang sống với tôi, có bà ngoại giúp đỡ chăm sóc để tôi có thời gian sáng đi làm chiều về. Tài sản chung và nợ chung không có. Tôi yêu cầu được ly hôn với ông N và nuôi con 02 con, không yêu cầu ông N cấp dưỡng. Tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn ông Đặng Văn T N trình bày ý kiến như sau: Tôi thống nhất về thời gian kết hôn, con chung Đặng Thị Kiều T1, sinh ngày 20/7/2011 và Đặng Thị Kiều T2, sinh ngày 13/02/2015 đang sống với bà T, tài sản chung và nợ chung không có mà bà T trình bày. Cách đây khoảng 02 năm để thuận tiện đi làm thì T và các con chuyển về bên gia đình mẹ ruột sống nhưng cuối tuần được nghỉ, T vẫn lên xuống bên tôi, đến cách đây khoảng 4 tháng thì không còn qua lại. Tôi mong được hàn gắn nhưng bà T kiên quyết ly hôn, tôi đồng ý ly hôn và thống nhất giao 02 con chung cho bà T nuôi dưỡng, tôi không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung thống nhất không yêu cầu giải quyết.

Quan điểm kiểm sát của đại diện Viện kiểm sát như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về xác định thẩm quyền, thu thập chứng cứ, yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ, thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử; Đồng thời tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký tuân thủ trình tự tố tụng tại phiên tòa, đảm bảo đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ tại tòa.

- Về nội dung: Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện và quá trình xét xử tại Tòa, bị đơn thay đổi ý kiến là đồng ý ly hôn và giao các con chung là Đặng Thị Kiều T1, sinh ngày 20/7/2011 và Đặng Thị Kiều T2, sinh ngày 13/02/2015 cho bà T nuôi dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn và các thỏa thuận khác giữa các đương sự theo quy định tại Điều 55; Điều 81 và Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Đồng thời buộc bà T phải chịu tiền án phí theo quy định, các vấn đề về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu nên không đặt ra ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*: Bà Đoàn Thị B T khởi kiện ly hôn với ông Đặng Văn T N, địa chỉ cư trú huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định pháp luật.

[2] *Về nội dung vụ án*:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Nguyên đơn T và bị đơn N thống nhất cả hai tự nguyện kết hôn và đã được UBND xã T Tr, huyện T T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/01/2013, lời trình bày của các đương sự phù hợp tài liệu đã cung cấp và qua xem xét thủ tục cấp giấy chứng nhận kết hôn là đúng quy định nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Tại phiên tòa, bà T không đồng ý hàn gắn do gặp nhiều khó khăn khi sống chung với mẹ chồng và chồng thì không lo cho bà cùng các con, bản thân không còn tình cảm; Đồng thời, trong thời gian chờ giải quyết ly hôn thì ông N có lần bóp cổ bà T và ngày mùng 03 tết (18/02/2018 dl) tiếp tục dùng tay đánh bà T trúng vào mặt, khi bà T lấy điện thoại gọi cho em trai thì ông N giật rồi đập bể điện thoại của bà T. Đối với bị đơn N cũng thừa nhận trong lúc tranh chấp có bóp cổ bà T, đánh và đập điện thoại bà T khi bất đồng ý kiến ngày tết Nguyên đán.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân với đặc điểm tồn tại lâu dài, bền vững cho đến suốt cuộc đời vì nó được xác lập trên cơ sở tình yêu thương, gắn bó giữa vợ chồng, tình cảm vợ chồng xuất phát từ hai bên, nếu còn tình cảm thì khi vợ chồng mâu thuẫn sẽ tìm cách giải quyết và cho nhau thời gian để suy nghĩ chỗ nào chưa đúng, chưa phải, hai người bình tĩnh để bày tỏ và cùng đưa ra phương án giải quyết để có sự đồng cảm, thấu hiểu nhau hơn. Về bà T và ông N đều trình bày đã sống ly thân, cả hai đã có thời gian để suy nghĩ nhưng khi Tòa hòa giải và động viên hàn gắn thì các bên đều nêu ra những mâu thuẫn trước đó không ai nhường nhịn để tìm hướng giải quyết, nhìn nhận khuyết điểm và lỗi lầm của các bên để hàn gắn, từ đó thấy rằng cuộc sống hôn nhân của vợ chồng bà T, ông N mâu thuẫn trầm trọng, không còn sự cảm thông, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặt khác, bà T cương quyết xin ly hôn và tại Tòa, ông N đã có sự thay đổi ý kiến từ không đồng ý sang đồng ý ly hôn nên đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình, công nhận thuận tình ly hôn cho bà T và ông N là đúng quy định.

[2.2] *Về con chung*: Các bên thống nhất có 02 người con chung tên Đặng Thị Kiều T1, sinh ngày 20/7/2011 và Đặng Thị Kiều T2, sinh ngày 13/02/2015

hiện đang sống với bà T. Nguyên đơn có nguyện vọng được nuôi con, xét thấy: Cả hai đều là lao động phổ thông có thu nhập tương đối để nuôi con nhưng công việc của ông N không ổn định, bà T là công nhân có mức thu nhập bình quân khoảng 4.000.000 đồng – 5.000.000 đồng/tháng và trong khoảng 02 năm này việc chăm nom, nuôi dưỡng con chung do bà T phụ trách. Hơn nữa thời gian bà T đi làm, có người thân hỗ trợ chăm sóc Kiều T và Kiên T, hiện Kiều T đang theo học tại HL và các cháu đều là bé gái, cần có sự chăm sóc và hướng dẫn của người mẹ. Tại Tòa, ông N từ bỏ nguyện vọng được nuôi con và đồng ý giao các con cho bà T nuôi dưỡng nên theo đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao hai con chung cho bà T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp và giành quyền thăm nom con chung cho ông N là đúng quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của đương sự, do đó Hội đồng xét xử không xem xét nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Các bên thống nhất không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] *Về án phí*: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình, các bên thuận tình ly hôn thì theo quy định mỗi người phải chịu 50% tiền án phí dân sự trong vụ án ly hôn nhưng trong vụ án này nguyên đơn đồng ý chịu toàn bộ tiền án phí là 300.000 đồng nên Hội đồng ghi nhận là phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 81; Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đoàn Thị B T và ông Đặng Văn T N.

- *Về con chung*: Giao con chung tên Đặng Thị Kiều T1, sinh ngày 20/7/2011 và Đặng Thị Kiều T2, sinh ngày 13/02/2015 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Đặng Văn T N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở ông N thực hiện quyền này.

- *Tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản*: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- *Về án phí*: Nguyên đơn bà Đoàn Thị B T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0009079 ngày 25/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, bà T đã nộp xong án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Các đương sự;
- UBND xã T Tr;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Trần Thị Thanh Mai